



PHÂN BIỆT NHỮNG TỪ DỄ GÂY NHẦM LẪN TRONG TIẾNG ANH

Collected by Mrs Trang Anh

Facebook: Tranganh050587@gmail.com

1. Phân biệt giữa **to learn** và **to study**

- I go to school **to learn** English. (Tôi đến trường để học Anh Văn)
- She **is studying** at Lycee Gia Long. (Cô ấy đang học ở trường Gia Long.)

Nhận xét: Hai động từ trên đều có nghĩa là **học**; nhưng **to learn** (learnt, learnt) = học một môn gì đó; **to study** = học (nói chung).

Vậy, đừng viết: She **is learning** at Lycee Gia Long.

Phụ chú: **to study** cũng áp dụng cho việc học một môn nào, nhưng với nghĩa mạnh hơn: (to try to learn).

Ví dụ: He is studying algebra in his room. (Nó đang miệt mài học đại số trong phòng.)

Success in life isn't a given.

3. ALSO, TOO, EITHER (cũng)

a) Dịch câu: Tôi cũng thích âm nhạc

I like music **either** (sai)

I **also** like music (đúng)

I like music, **too**. (đúng)

b) Dịch câu: anh ấy cũng không yêu tôi

He doesn't love me, **too** (sai)

He **also** doesn't love me (sai)

He doesn't love me **either** (đúng)

Phân biệt :

Also và **too** dùng cho câu khẳng định

Either dùng cho câu phủ định

4.AMONG - BETWEEN (giữa ,trong số)

a) Dịch câu : Bà ta cái bánh cho hai đứa trẻ

She divided the cake **among** the two children.(sai)

She divided the cake **between** the two children.(đúng)

b) Dịch câu : Bà ta cái bánh cho ba đứa trẻ

She divided the cake **between** the three children.(sai)

She divided the cake **among** the three children. (đúng)

- Dùng **between** cho 2 thứ /người .

- Dùng **among** cho 3 thứ /người trở lên

C) Dịch câu : Việt Nam nằm giữa Lào ,Campuchia và Thái Bình Dương

Vietnam lies **among** Laos ,Cambodia and Pacific Ocean.(sai)

Vietnam lies **between** Laos ,Cambodia and Pacific Ocean.(đúng)

-Dùng **between** cho giữa các vị trí chính xác rõ ràng

For fear of.. & for fear that..

For fear of + V_ing

Ex: I got into the house quietly **for fear of waiting** my mom up

For fear that+ S+ V

Ex: I got into the house quietly **for fear that I might wake up** my mom

6.Phân biệt giữa hear & listen:

An imaginary conversation between a couple might go:

-Did you hear what I just said? (Em có nghe anh vừa nói gì không?)

-No, sorry, darling, I wasn't listening. (Xin lỗi anh yêu, em không nghe)

Nhận xét :

- Hear là nghe không có chủ ý, âm thanh tự lọt vào tai mình,

- Listen là nghe có chủ ý, chú ý lắng nghe

Ex:

- I think I hear someone trying to open the door.
- I listen to music every night

7. Phân biệt giữa See, Look & Watch:

- See : xem trong có chủ ý, hình ảnh tự lọt vào mắt mình, bạn không môn thấy nhưng vẫn thấy
- Look : nhìn có chủ ý, ngắm nhìn, bạn muốn nhìn
- Watch : nhìn có chủ ý 1 thứ gì đó, và thứ đó thường đang chuyển động

Ex:

- I opened the curtains and saw some birds outside. (Tôi mở tấm màn và thấy 1 vài chú chim bên ngoài)
live">Tôi mở tấm màn và thấy, tôi không định nhìn chúng, chúng chỉ tự dung như thế
- I looked at the man. (Tôi nhìn vào người đàn ông)
live">Tôi có chủ ý nhìn vào ông ta
- I watched the bus go through the traffic lights. (Tôi nhìn chiếc xe buýt đi qua cột đèn giao thông)
live">Tôi có chủ ý nhìn chiếc xe buýt, và nó đang chuyển động

8. Phân biệt Person/ Persons/ People/ Peoples

- Persons : một dạng số nhiều khác của person, có nghĩa trang trọng và thường được dùng trong văn bản luật, văn bản trình trọng, biển báo
- People :
+ Nghĩa thường gặp là số nhiều của person
+ Còn nghĩa thứ 2 là dân tộc
- Peoples : số nhiều của people khi mang ý nghĩa dân tộc

Ex:

- The police keeps a list of missing persons
- They are persons who are escaping the punishment
- The English-speaking peoples share a common language
- The ancient Egyptians were a fascinating people

9. Phân biệt giữa Convince & Persuade:

- to convince : thuyết phục someone tin vào 1 điều gì đó/nghĩ về 1 điều gì đó
- to persuade : thuyết phục someone làm 1 việc gì đó

Ex:

- He convinced me that he was right
- He persuaded me to seek more advice
- I lost too much money betting at the races last time, so you won't persuade me to go again
- I convinced her that the symphony needed financial help

Note:

We convince people of something

We persuade people to act

11. Phân biệt giữa TO COME & TO GO

- He comes here by car.
- He goes there by taxi.

Nhận xét: Hai động từ trên đều có nghĩa là tới, nhưng to come = đến (cử động từ xa đến gần); to go = đi (cử động từ gần ra xa)

Chú ý: do đó, come in! và go in! đều có nghĩa vào, nhưng dùng trong những trường hợp khác nhau:

Come in! (bảo người khác vào khi mình ở trong phòng).

Go in! (bảo người khác vào khi mình ở ngoài phòng).

12. Phân biệt giữa TO PUT ON & TO WEAR

- I put on my clothes before going out.
- The girl who wears a purple robe, is my sister.

Nhận xét: Hai động từ trên đều có nghĩa là mặc, nhưng to put on chỉ một hành động; còn to wear chỉ một tình trạng. Vậy, muốn dịch câu: "*Tôi rửa mặt rồi mặc quần áo*".

Đừng viết: I wash my face and wear my clothes.

Phải viết: I wash my face and put on my clothes.

PHỤ CHÚ: Để phân biệt to dress với to put on. Cả hai động từ này đều chỉ một tác động, nhưng to dress (someone) = mặc quần áo cho ai, còn to put on (something) = mặc, đội, mang (quần áo, nón, giày, dép...)

Ex:

- The mother dressed her baby.
- She dressed herself and went out

Một số các động từ đặc biệt khác

13

Đó là những động từ ở trong các mẫu câu khác nhau sẽ có ý nghĩa khác nhau.

agree to do smt: đồng ý làm gì

ex: He agreed to leave early tomorrow morning.

agree to one's doing smt: đồng ý với việc ai làm gì.

ex: He agreed to my leaving early tomorrow morning.

Mean to do smt: định làm gì.

ex: I mean to get to the top of the hill before sunrise.

If it + mean + verb-ing: cho dù cả việc, bao hàm cả việc.

ex: My neighbour was determined to get a ticket for Saturday's game if it meant standing in line all night.

Propose to do smt: có ý định làm gì.

ex: I propose to start tomorrow.

Propose doing smt: Đề nghị làm gì

ex: I propose waiting till the police came.

Go on doing smt/smt: tiếp tục làm gì, cái gì (một việc đang bị bỏ dở)

ex: He went on writing after a break

Go on to do smt: Quay sang tiếp tục làm gì (vẫn về cùng một vấn đề nhưng chuyển sang khía cạnh khác)

ex: He showed the island on the map then went on to tell about its climate.

Try to do smt: cố gắng làm gì

ex: He try to solve this math problem.

Try doing smt: Thử làm gì

ex: I try sending her flowers, writing her letter, giving her presents, but she still wouldn't speak to me.

14. Phân biệt giữa Cause & Reason

- What is the cause of your failure.
- I have no reason for going there.

Nhận xét: Hai danh từ trên nếu chú ý, chúng ta có thể phân biệt được dễ dàng: cause = nguyên do phát sinh ra hậu quả), reason: lý do (biện chứng cho hậu quả).

Vậy muốn dịch câu: "Tôi không có lý do để trở về"

Đừng viết: I have no cause for coming back.

Phải viết: I have no reason for coming back.

15 The difference between "speak" and "talk"

In a lot of cases 'speak' and 'talk' can be used interchangeably, for example:

"speak" thường được dùng trong tình huống trịnh trọng hoặc nghiêm trọng hơn.

"Speak" is more often used when the situation is more formal or serious.

"Speak" thường được dùng trong tình huống trịnh trọng hoặc nghiêm trọng hơn.

Ex:

- I spoke to my boss about a pay rise.
- The President spoke about the new environmental laws.

You could remember here that other words which share the roots of 'speak' such as 'speaker' and 'speech' are also used in more formal settings .

When we are replying to a question where the speaker uses 'speak' or 'talk' we reply using the same verb:

- "What did Peter **talk about** at the party last night?"
- "He **talked about** going to college next year."
- "What did they **speak about** at the meeting this morning."
- "They **spoke about** the new working hours and schedules."

There is one specific situation where we use 'speak' only and that is when we are talking about languages:

- Do you **speak** Italian?
- She **speaks** several languages.
- Her mother only **spoke** Russian before she learnt English.

Here are a few idioms using "**speak**" and "**talk**":

- **to speak one's mind** : to say what you think
- **to speak for itself** : to be evident, obvious
- **to speak too soon** : to be imprudent about giving an opinion
- **to speak volumes** : to say a lot about something
- **to be on speaking terms** : to be friendly with someone without being very close
- **money talks** : if you have money you can make things happen
- **now you're talking** : now you are saying something important or useful
- **talk big** : to be boastful
- **talking shop** : to talk about work, business or your profession
- **to talk someone into something** : to persuade someone to do something

16.ROUND - AROUND

a) Dịch câu: Tôi đã đi du lịch khắp thế giới

-> I have travelled **round** the world (sai)

-> I have travelled **around** the world (đúng)

b) Dịch câu: Con tàu vũ trụ bay vòng quanh thế giới trong 40 phút

-> The spaceship travelled **around** the world in 40 minutes (sai)

-> The spaceship travelled **round** the world in 40 minutes (đúng)

Nhận xét:

Around dùng trong một phạm vi diện tích nào đó

Round dùng cho chuyển động xung quanh một vật

17 Phân biệt và sử dụng các từ Say, Speak, Tell, Talk .

1. SAY: nói ra, nói rằng

là động từ có tân ngữ, chú trọng nội dung được nói ra.

Ex: Please **say** it again in English.

Ex: They **say** that he is very ill.

2. SPEAK: nói ra lời, phát biểu

Thường dùng làm động từ không có tân ngữ. Khi có tân ngữ thì chỉ là một số ít từ chỉ sự thật "truth".

Ex: He is going to **speak** at the meeting.

Ex: I speak Chinese. I don't speak Japanese.

Notes: Khi muốn "nói với ai" thì dùng **speak to sb** hay **speak with sb**.

Ex: She is **speaking to** our teacher.

3. TELL: cho biết, chú trọng, sự trình bày

- Thường gặp trong các cấu trúc : **tell sb sth** (nói với ai điều gì), **tell sb to do sth** (bảo ai làm gì), **tell sb about sth** (cho ai biết về điều gì).

Ex: The teacher **is telling** the class an interesting story.

Ex: Please **tell him to** come to the blackboard.

Ex: We **tell him about** the bad new.

4. TALK: trao đổi, chuyện trò

Có nghĩa gần như **speak**, chú trọng động tác 'nói'. Thường gặp trong các cấu trúc : **talk to sb** (nói chuyện với ai), **talk about sth** (nói về điều gì), **talk with sb** (chuyện trò với ai).

Ex: What are they **talking about**?

Ex: He and his classmates often talk to each other in English

18. AT THE END & IN THE END :

a) Dịch câu : có một căn nhà nhỏ ở cuối đường

There is a small house **in the end** of the road .(sai)

There is a small house **at the end** of the road .(đúng)

AT THE END: cuối một điểm hoặc một phần của cái gì

b) Dịch câu: Cuối cùng chúng tôi đến được thị trấn

- **At the end** we reached the town. (sai)

- **In the end** we reached the town. (đúng)

IN THE END: Cuối cùng ,rốt cuộc

19. Phân biệt : Alone, lonely, lonesome, và lone.

1. Alone: hàm ý là một người hay một vật nào đó đang ở **riêng lẻ - không có ai hoặc vật gì khác ở xung quanh**. **Lonely** (ở Mỹ dùng lonesome) đề cập đến **sự bất hạnh do tình trạng đơn độc gây ra**.

Ex: I like to be **alone** for short periods.

Tôi thích được một mình trong những khoảng thời gian ngắn.

But after a few days I start getting **lonely / lonesome**.

Nhưng sau vài ngày tôi bắt đầu trở nên cô đơn.

2. **Alone** có thể được nhấn mạnh bằng All.

Ex: After her husband died, she was **all alone**.

Sau khi chồng chết, bà ấy chỉ ở một mình.

3. **Alone** không được dùng trước danh từ. **Lone** và **Solitary** có thể được dùng thay; **lone** thì bóng bẩy hơn.

Ex: The only green thing was a lone/solitary pine tree.

Vật màu xanh duy nhất là một cây thông đơn độc.